BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DỰ THẢO

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 15/2014/NĐ-CP NGÀY 27/02/2014 CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ	DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP THI HÀNH LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ	THUYẾT MINH
Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001; *Căn cứ Luật hòa giải ở cơ sở ngày 20 tháng 6 năm 2013;* *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,* *Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở.*	Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15; Căn cứ Luật Hòa giải ở cơ sở số 16/2026/QH16; *Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;* *Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.*	Cập nhật, bổ sung các văn bản mới là căn cứ ban hành Nghị định.
Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	**Chương I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**	

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị định này quy định chi tiết về phạm vi hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên và một số biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở.	**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh** Nghị định này quy định chi tiết Điều 3; Điều 7; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 5, khoản 7 Điều 12; Điều 14; Điều 17; điểm a, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 26; Điều 32 và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở.	Nghị định quy định rõ điều, khoản trong Luật Hòa giải ở cơ sở yêu cầu Chính phủ quy định chi tiết để bảo đảm thực hiện đầy đủ nhiệm vụ Quốc hội giao Chính phủ tại Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026; đồng thời quy định những nội dung về biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật (bao gồm: khuyến khích, hỗ trợ và huy động nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở; giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở; rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; kiện toàn tổ hòa giải; mời người tham gia hòa giải ở cơ sở và Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở)
Điều 2. Khuyến khích cá nhân tham gia hòa giải ở cơ sở Cá nhân có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư tham gia hòa giải ở cơ sở được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; được khen thưởng khi tham gia tích cực hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 Nghị định này.		Lược bỏ quy định này vì bản chất đây là nhóm người được mời tham gia hòa giải. Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026 đã quy định về quyền, nghĩa vụ của người được mời.

Điều 3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở 1. Tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan; được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này. 2. Tổ chức của Hội Luật gia Việt Nam, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp khác về pháp luật, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật hỗ trợ tài liệu phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở; phổ biến pháp luật về hòa giải ở cơ sở; hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ cho hòa giải viên; tạo điều kiện cho thành viên, hội viên của tổ chức mình tham gia hòa giải ở cơ sở thì được khen thưởng theo quy định tại Điểm d Khoản 1, Điểm d Khoản 2, Điểm d Khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.	**Điều 2. Khuyến khích, hỗ trợ và huy động nguồn lực cho công tác hòa giải ở cơ sở** 1. Nhà nước khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân được đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở dưới các hình thức sau đây: a) Đóng góp, hỗ trợ bằng tiền, tài sản, trang thiết bị, phương tiện, tài liệu và các nguồn lực hợp pháp khác; b) Hỗ trợ cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức hoặc hỗ trợ tổ chức tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng cho hòa giải viên; c) Hỗ trợ về chuyên môn, nhân lực và các hoạt động khác phù hợp với quy định của pháp luật và nhu cầu thực tế của công tác hòa giải ở cơ sở. 2. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản đóng góp, hỗ trợ thực hiện theo nguyên tắc tự nguyện, công khai, minh bạch, đúng mục đích và không làm ảnh hưởng đến tính tự nguyện, khách quan, công bằng trong hoạt động hòa giải ở cơ sở; không được lợi dụng việc đóng góp, hỗ trợ để vụ lợi hoặc thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật. 3. Việc đóng góp, hỗ trợ bằng tiền, tài sản và các nguồn lực khác được thực hiện thông	Bổ sung quy định về hình thức đóng góp, hỗ trợ, nguyên tắc tiếp nhận, quản lý, sử dụng các khoản đóng góp hỗ trợ, đầu mối tiếp nhận đóng góp, hỗ trợ của tổ chức, cá nhân cho công tác hòa giải ở cơ sở.

	qua cơ quan quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trường hợp hỗ trợ trực tiếp cho tổ hòa giải, hòa giải viên hoặc hoạt động cụ thể thì phải được thông báo cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) để theo dõi, tổng hợp và bảo đảm việc sử dụng đúng mục đích. 4. Tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định tại khoản 1 Điều này được Nhà nước cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan; được trừ các khoản chi phí đóng góp, hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp, chi phí phí tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân tương ứng với giá trị đóng góp, hỗ trợ và được khen thưởng khi có đóng góp, hỗ trợ tích cực cho công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.	
Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở 1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách		**Chuyển xuống Chương V, Điều 29**

nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; b) Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp; c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ		

chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. 2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên		

quan cho tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này; b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp; c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị		

trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. 3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này; b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên; c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ		

cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.		
Chương II **PHẠM VI HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**		Đưa vào Chương I vì Điều 3 Luật Hòa giải ở cơ sở về phạm vi hòa giải cũng thuộc Chương I. Những quy định chung
Điều 5. Phạm vi hòa giải ở cơ sở 1. Hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật sau đây: a) Mâu thuẫn giữa các bên (do khác	**Điều 3. Mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở** Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở quy định	*Quy định chi tiết Điều 3 Luật Hòa giải ở cơ sở* Khoản 1 Điều 3 dự thảo Nghị định được quy định trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 5 Nghị định số

nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp hoặc mâu thuẫn trong việc sử dụng lối đi qua nhà, lối đi chung, sử dụng điện, nước sinh hoạt, công trình phụ, giờ giấc sinh hoạt, gây mất vệ sinh chung hoặc các lý do khác); b) Tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự như tranh chấp về quyền sở hữu, nghĩa vụ dân sự, hợp đồng dân sự, thừa kế, quyền sử dụng đất; c) Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình như tranh chấp phát sinh từ quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu, giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; ly hôn; d) Vi phạm pháp luật mà theo quy định của pháp luật những việc vi phạm đó chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, xử lý vi phạm hành chính; đ) Vi phạm pháp luật hình sự trong các trường hợp sau đây: Không bị khởi tố vụ án theo quy định tại Điều 107 của Bộ luật tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; Pháp luật quy định chỉ khởi tố vụ án	tại khoản 1 Điều 3 của Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm: 1. Mâu thuẫn, tranh chấp giữa các bên phát sinh trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày giữa các cá nhân, hộ gia đình do khác nhau về quan niệm sống, lối sống, tính tình không hợp. 2. Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự trừ các mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội theo quy định của pháp luật. 3. Mâu thuẫn, tranh chấp phát sinh từ quan hệ hôn nhân và gia đình, bao gồm: quan hệ giữa vợ, chồng; quan hệ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; quan hệ giữa anh, chị, em và giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; ly hôn. 4. Tranh chấp giữa người tiêu dùng và cá nhân, tổ chức kinh doanh trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. 5. Vi phạm pháp luật không thuộc trường hợp xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau đây: a) Vụ, việc chưa được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố; chưa có	15/2014/NĐ-CP và ***chỉ quy định cụ thể các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải,*** đồng thời rà soát, chỉnh lý để bảo đảm phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan. Cụ thể như sau: - Chỉnh sửa các quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP thành các quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 3 dự thảo Nghị định để bảo đảm chặt chẽ về kỹ thuật lập pháp, tránh trùng lắp, giao thoa giưa các nhóm mâu thuẫn, tranh chấp. - ***Bỏ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP; đồng thời bổ sung các tranh chấp giữa người tiêu dùng và cá nhân, tổ chức kinh doanh*** + ***Đối với tranh chấp thương mại***: Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP quy định: Việc các bên tranh chấp tự hòa giải hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không phải là hòa giải viên thương mại, tổ chức hòa giải thương mại, tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam quy định tại Nghị định này làm trung gian hòa giải được thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định pháp luật, không thuộc phạm vi điều

theo yêu cầu của người bị hại, nhưng người bị hại không yêu cầu khởi tố theo quy định tại khoản 1 Điều 105 của Bộ luật tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; Vụ án đã được khởi tố, nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về đình chỉ điều tra theo quy định tại Khoản 2 Điều 164 của Bộ luật tố tụng hình sự hoặc đình chỉ vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 169 của Bộ luật tố tụng hình sự và không bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật; e) Vi phạm pháp luật bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 111/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc có đủ điều kiện để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định tại Chương II Phần thứ năm của Luật xử lý vi phạm hành chính; g) Những vụ, việc khác mà pháp luật không cấm. 2. Không hòa giải các trường hợp sau đây:	quyết định khởi tố vụ án hình sự của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng; chưa có biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử lý vi phạm hành chính của người có thẩm quyền; b) Vụ, việc đã được cơ quan thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm, kiến nghị khởi tố, vụ án đã được khởi tố nhưng sau đó có quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng về việc không khởi tố hoặc hủy bỏ quyết định khởi tố hoặc đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và hồ sơ vụ, việc không bị chuyển để xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính; c) Vi phạm pháp luật của người chưa thành niên có căn cứ để áp dụng biện pháp thay thế xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính. 6. Các mâu thuẫn, tranh chấp khác mà pháp luật khuyến khích hoặc cho phép các bên giải quyết bằng biện pháp hòa giải ở cơ sở và các vụ, việc khác mà pháp luật không cấm.	chỉnh của Nghị định này. Đồng thời Điều 6 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP cũng xác định hòa giải thương mại được thực hiện khi các bên có thỏa thuận hòa giải. Như vậy, pháp luật hiện hành không quy định mọi tranh chấp thương mại đều bắt buộc phải được giải quyết bằng cơ chế hòa giải thương mại theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP; các bên vẫn có quyền lựa chọn phương thức tự hòa giải hoặc đề nghị chủ thể khác làm trung gian hòa giải, trên cơ sở thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật. Đồng thời 63 Luật Bảo vệ người tiêu dùng quy định hòa giải ở cơ sở là một trong những tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh (bản chất đây là tranh chấp thương mại). Như vậy, trong trường hợp tranh chấp thương mại phát sinh giữa các cá nhân, tổ chức ở thôn, tổ dân phố và các bên tự nguyện đề nghị hòa giải viên ở cơ sở tham gia hòa giải. Việc loại trừ một cách tuyệt đối tranh chấp thương mại khỏi phạm vi hòa giải ở cơ sở tại điểm đ khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP là chưa phù hợp với nguyên tắc tự nguyện lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp của các bên.

a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình mà theo quy định của pháp luật phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết, giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội; c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự, trừ các trường hợp quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều này; d) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính, trừ các trường hợp quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều này; đ) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 3 của Luật hòa giải ở cơ sở, bao gồm: Hòa giải tranh chấp về thương mại được thực hiện theo quy định của Luật thương mại và các văn bản hướng dẫn thi hành; Hòa giải tranh chấp về lao động được thực hiện theo quy định của Bộ luật lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành.		+ ***Đối với tranh chấp lao động***: Qua rà soát Bộ luật Lao động và các văn bản có liên quan, không có quy định cấm hoặc không cho phép hòa giải các tranh chấp lao động bằng hòa giải ở cơ sở. ***- Sửa đổi, gộp các điểm d, đ,e khoản 1 và các điểm c, d khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP*** thành khoản 5 Điều 3 dự thảo Nghị định nhằm: ***(i)*** Quy định rõ việc xác định vụ, việc vi phạm pháp luật được hòa giải ở cơ sở dựa trên căn cứ là các văn bản pháp lý của cơ quan có thẩm quyền để tạo thuận lợi hơn cho hòa giải viên xác định vụ việc thuộc phạm vi hòa giải, đồng thời phân định với giai đoạn xử lý của cơ quan có thẩm quyền. ***(ii)*** Tránh trùng lặp, giao thoa trong các trường hợp. ***- Bỏ điểm e khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP***: Các trường hợp bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường, đặc khu quy định tại Điều 90 Luật Xử lý vi phạm hành chính là những người đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, thuộc diện bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc có hành vi có dấu hiệu của tội phạm nhưng xét thấy chưa cần thiết cách ly khỏi cộng đồng.

		Đây là biện pháp xử lý hành chính mang tính quản lý, giáo dục của Nhà nước, khác với bản chất tự nguyện, thuyết phục của hòa giải ở cơ sở. Do đó, việc xác định các trường hợp này thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở là không phù hợp, cần rà soát, loại trừ để bảo đảm phân định rõ giữa hòa giải ở cơ sở và các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật ***- Bỏ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP*** do nội dung này đã được quy định trực tiếp tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở.
Điều 7. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, thì hòa giải viên đề nghị công chức Tư pháp - Hộ tịch hướng dẫn.	**Điều 4. Hướng dẫn việc xác định phạm vi hòa giải ở cơ sở** 1. Trong trường hợp chưa xác định được vụ, việc có thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở hay không, hòa giải viên đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn. 2. Trường hợp một vụ, việc đồng thời thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở và thuộc phạm vi hòa giải theo quy định của pháp luật chuyên ngành mà một hoặc các bên đồng thời có yêu cầu hòa giải ở cơ sở và hòa giải theo pháp luật chuyên ngành thì hòa	- Kế thừa quy định tại Điều 7 Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, sửa đổi chủ thể từ "công chức Tư pháp - Hộ tịch" thành "Ủy ban nhân dân cấp xã". - Bổ sung khoản 2 nhằm xác định rõ quan hệ giữa hòa giải ở cơ sở và hòa giải theo pháp luật chuyên ngành, tránh tình trạng một vụ việc đồng thời được yêu cầu theo hai cơ chế nhưng không rõ cơ chế nào được thực hiện, cơ chế nào có giá trị pháp lý.

	giải viên đề nghị các bên thống nhất lựa chọn một cơ chế hòa giải.	
Điều 6. Giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở Trong trường hợp xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải theo quy định tại Điều 3 của Luật hòa giải ở cơ sở và Khoản 2 Điều 5 của Nghị định này, thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải và hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.	**Điều 5. Giải quyết trường hợp vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở** 1. Trong quá trình tiếp nhận vụ, việc, nếu có căn cứ xác định vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 3 của Nghị định này thì hòa giải viên giải thích cho các bên về lý do không hòa giải. 2. Trong quá trình hòa giải, nếu có căn cứ vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 3 của Nghị định này, hòa giải viên phải dừng ngay việc hòa giải, thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ hòa giải đối với trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 13 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 3. Trường hợp đã hòa giải thành, sau đó có căn cứ vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giải quy định tại Điều 3 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 3 của Nghị định này thì hòa giải viên thông báo cho các bên biết, dừng việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành; chuyển vụ, việc hoặc hướng dẫn các bên đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật; đồng thời thông báo kịp thời cho Tổ trưởng tổ	- Kế thừa một phần quy định tại Điều 6 của Nghị định số 15/2014/NĐ-CP, - Bỏ nghĩa vụ của hòa gảii viên *"hướng dẫn các bên làm thủ tục cần thiết để đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết*" tại khoản 1 do Điều 13 Luật Hòa giải ở cơ sở không quy định nghĩa vụ này. - Bổ sung khoản 2, khoản 3 để điều chỉnh trường hợp phát sinh trên thực tế trong quá trình tiến hành hòa giải hoặc đã kết thúc hòa giải mới phát hiện vụ, việc không thuộc phạm vi hòa giả.

	hòa giải để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.	
Chương III **BẦU, CHỈ ĐỊNH, CÔNG NHẬN, THÔI HÒA GIẢI VIÊN**	**Chương II** **BẦU, CHỈ ĐỊNH, CÔNG NHẬN, THÔI LÀM HÒA GIẢI VIÊN, TỔ TRƯỞNG TỔ HÒA GIẢI**	
	Điều 6. Rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải; kiện toàn tổ hòa giải 1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân các cấp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chỉ đạo, hướng dẫn rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải trên địa bàn. 2. Trên cơ sở hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải theo các nội dung chủ yếu sau đây: a) Số lượng tổ hòa giải; số lượng, thành phần hòa giải viên hiện có của tổ hòa giải; b) Kết quả hoạt động hòa giải của năm tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 của năm, bao gồm: Kết quả hoạt động của tổ hòa giải về số vụ, việc tiếp nhận; số vụ, việc hòa giải thành, số vụ, việc hòa giải không thành; số vụ, việc chưa tiến hành hòa giải, số vụ,	- Biện pháp thi hành khoản 15 Luật Hòa giải ở cơ sở. Việc rà soát, đánh giá về tổ chức hoạt động của tổ hòa giải, kiện toàn tổ hòa giải là cơ sở để bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, thôi làm tổ trưởng tổ hòa giải. - Kế thừa Điều 11 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN

	việc đang tiến hành hòa giải. 3. Căn cứ kết quả rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận kiến nghị Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã về củng cố, kiện toàn tổ hòa giải, bao gồm: số lượng tổ hòa giải cần thành lập mới; các tổ hòa giải phải củng cố, kiện toàn; các trường hợp thôi làm hòa giải viên; dự kiến số lượng bổ sung hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải. 4. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổng hợp kiến nghị của Trưởng ban công tác Mặt trận và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn, số lượng tổ hòa giải trong một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải. 5. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định số lượng tổ hòa giải trên địa bàn, số lượng tổ hòa giải trong từng một thôn, tổ dân phố và số lượng hòa giải viên trong một tổ hòa giải.	

	Điều 7. Chuẩn bị bầu hòa giải viên 1. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xây dựng Kế hoạch bầu hòa giải viên gồm các nội dung chính sau: Nội dung, thành phần, hình thức bầu hòa giải viên, thời gian, địa điểm tổ chức hoặc thời hạn lấy ý kiến, phân công thực hiện và các điều kiện bảo đảm. 2. Chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến bầu hòa giải viên, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, đại diện các tổ chức thành viên của Mặt trận quyết định danh sách những người dự kiến bầu hòa giải viên (sau đây gọi là danh sách bầu hòa giải viên) và danh sách tổ bầu hòa giải viên theo quy định tại khoản 3 Điều này. 3. Danh sách bầu hòa giải viên a) Danh sách bầu hòa giải viên được lập trên cơ sở những người ứng cử làm hòa giải viên và người được Ban Công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu sau khi nhận được sự đồng ý của những người được giới thiệu bầu làm hòa giải viên. b) Trường hợp thành lập tổ hòa giải mới, danh sách bầu hòa giải viên ít nhất bằng với số lượng hòa giải viên đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định, trong đó có	- Quy định chi tiết Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở - Kế thừa, có sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN. - Quy định về chuẩn bị bầu hòa giải viên được áp dụng đối với tất cả các hình thức bầu. - Không quy định cứng thành phần Tổ bầu hòa giải viên đồng thời bổ sung quy định "Người trong danh bầu hòa giải viên không đồng thời là thành viên Tổ bầu hòa giải viên" để bảo đảm tính khách quan.

	hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, danh sách bầu hòa giải viên phải có người dân tộc thiểu số bảo đảm phù hợp với đặc điểm dân cư của địa phương. c) Trường hợp kiện toàn tổ hòa giải, danh sách bầu hòa giải viên ít nhất bằng với số lượng hòa giải viên cần kiện toàn. d) Người trong danh sách bầu hòa giải viên không được đồng thời trong danh sách tổ bầu hòa giải viên. 4. Danh sách bầu hòa giải viên được thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 05 ngày trước ngày bầu hòa giải viên bằng một trong các hình thức: niêm yết tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố; thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình hoặc thông báo trên hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, tổ dân phố thống nhất thiết lập. Trường hợp có ý kiến phản ánh, kiến nghị về danh sách bầu hòa giải viên thì Trưởng ban công tác Mặt trận xem xét, giải quyết. 5. Thông tin về việc bầu hòa giải viên phải được thông báo đến thành phần tham dự ít nhất 02 ngày trước khi tổ chức bầu bằng một trong các hình thức sau: Giấy	

	mời; thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình; thông báo qua hệ thống truyền thanh của thôn, tổ dân phố, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, tổ dân phố thống nhất thiết lập và được niêm yết công khai tại nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của cụm, thôn, tổ dân phố.	
	Điều 8. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình 1. Trưởng ban công tác Mặt trận triệu tập và chủ trì cuộc họp đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố để bầu hòa giải viên. 2. Thành phần tham dự cuộc họp gồm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận, đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố. 3. Trình tự cuộc họp bầu hòa giải viên a) Đại diện tổ bầu hòa giải viên giới thiệu tiêu chuẩn của hòa giải viên; số lượng hòa giải viên cần bầu; danh sách bầu hòa giải viên; thống nhất hình thức bầu hòa giải viên tại cuộc họp. b) Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai, tổ bầu hòa giải viên trực tiếp đếm số người biểu quyết giơ tay và lập biên bản về kết quả biểu quyết.	- Quy định chi tiết điểm a khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở - Kế thừa, có sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN; tham khảo quy định của Luật Thực hiện dân chủ và Nghị định số 59/2023/NĐ-CP về tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để Nhân dân bàn, quyết định. Trong đó: - Bỏ quy định việc bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp được tiến hành khi có trên 50% đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố trở lên tham dự do Luật Hòa giải ở cơ sở quy định có thể kết hợp, cộng dồn kết quả các hình thức bầu để xác định tỷ lệ tán thành. - Bổ sung quy định về tổ chức họp bầu hòa giải viên theo cụm dân cư quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải ở

	c) Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín tại cuộc họp, tổ bầu hòa giải viên làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, tổ bầu hòa giải viên mời đại diện 02 hộ gia đình không có trong danh sách bầu hòa giải viên chứng kiến việc kiểm phiếu. 4. Trường hợp thôn, tổ dân phố có trên 200 hộ gia đình, có địa bàn dân cư sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư. Phương án tổ chức cuộc họp theo từng cụm dân cư được thể hiện trong Kế hoạch bầu hòa giải viên quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định này bao gồm các nội dung: số lượng cụm dân cư; người chủ trì hoặc được ủy quyền chủ trì cuộc họp từng cụm dân cư; dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức các cuộc họp, phân công thực hiện. Trưởng ban công tác Mặt trận ủy quyền cho một thành viên tổ bầu hòa giải viên chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng Ban công tác Mặt trận để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn, tổ dân phố.	cơ sở.

	Điều 9. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến đại diện các hộ gia đình 1. Mỗi hộ gia đình được phát 01 phiếu lấy ý kiến. Tổ bầu hòa giải viên có nhiệm vụ gửi phiếu lấy ý kiến trực tiếp đến từng hộ gia đình, tổ chức thu phiếu theo đúng thời hạn đã được xác định trên phiếu. 2. Kết thúc thời hạn lấy ý kiến, tổ bầu hòa giải viên tiến hành kiểm phiếu, lập biên bản kiểm phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, tổ bầu hòa giải viên mời đại diện 02 hộ gia đình không có trong danh sách bầu hòa giải viên chứng kiến việc kiểm phiếu	- Quy định chi tiết điểm b khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở - Kế thừa một phần quy định tại điểm b khoản 2 Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN; đồng thời sửa đổi, bổ sung trên cơ sở tham khảo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.
	Điều 10. Tổ chức bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết trực tuyến 1. Việc bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết trực tuyến được tiến hành khi mỗi hộ gia đình tham gia biểu quyết có ít nhất một thiết bị điện tử có kết nối Internet để thực hiện biểu quyết. 2. Tổ bầu hòa giải viên có thể lựa chọn mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật để lập nhóm mạng xã hội gồm đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố; tạo bình chọn trong nhóm để đại diện hộ gia đình biểu quyết về việc đồng ý hay không đồng ý đối với từng người trong	- Quy định chi tiết điểm c khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở - Tham khảo quy định về biểu quyết trực tuyến tại thôn, tổ dân phố để Nhân dân bàn và quyết định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP

	danh sách bầu hòa giải viên. Nội dung bình chọn phải ngắn gọn, rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thao tác. 3. Tổ bầu hòa giải viên có trách nhiệm hướng dẫn đại diện các hộ gia đình truy cập nhóm mạng xã hội của thôn, tổ dân phố để thực hiện biểu quyết. 4. Kết thúc thời hạn biểu quyết trực tuyến, tổ bầu hòa giải viên lập biên bản về kết quả biểu quyết trực tuyến. Kèm theo biên bản là bản chụp kết quả biểu quyết trực tuyến, danh sách đại diện các hộ gia đình tham gia biểu quyết trực tuyến.	
	Điều 11. Kết hợp hình thức bầu hòa giải viên 1. Việc bầu hòa giải viên có thể kết hợp hai hoặc tất cả các hình thức bầu hòa giải viên quy định tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 của Nghị định này. 2. Trường hợp kết hợp hình thức bầu hòa giải viên, tổ bầu hòa giải viên xây dựng phương án tổ chức bầu, trong đó xác định rõ các nội dung chính sau đây: a) Hình thức bầu được áp dụng đối với từng nhóm hộ gia đình, khu dân cư hoặc từng giai đoạn tổ chức bầu; b) Thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc của từng hình thức bầu; c) Biện pháp bảo đảm mỗi hộ gia đình chỉ tham gia biểu quyết một lần;	Quy định chi tiết khoản 2 Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở

	d) Phương thức tổng hợp, kiểm tra và xác định kết quả bầu hòa giải viên; đ) Các điều kiện bảo đảm việc tổ chức bầu hòa giải viên. 3. Kết quả bầu hòa giải viên được tổng hợp trên cơ sở kết quả bầu của các hình thức bầu đã thực hiện. 4. Tổ bầu hòa giải viên lập biên bản tổng hợp kết quả bầu hòa giải viên. Biên bản phải thể hiện rõ từng hình thức bầu đã áp dụng, số lượng đại diện hộ gia đình tham gia theo từng hình thức, kết quả biểu quyết của từng hình thức bầu và kết quả tổng hợp chung của toàn thôn, tổ dân phố.	
	Điều 12. Kết quả bầu hòa giải viên 1. Người được đề nghị công nhận hòa giải viên phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 2. Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn lấy ý kiến bằng phiếu, biểu quyết trực tuyến, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu hòa giải viên, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	- Quy định chi tiết khoản 3 Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở

	Điều 13. Bầu bổ sung, bầu lại hòa giải viên 1. Việc bầu bổ sung hòa giải viên được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 9 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 2. Việc bầu lại hòa giải viên được thực hiện trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 9 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 3. Thời gian tổ chức bầu bổ sung, bầu lại do Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày tổ chức bầu trước đó. Tổ bầu hòa giải viên dự kiến danh sách mới để bầu lại, bầu bổ sung hòa giải viên trên cơ sở quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này. 4. Việc bầu bổ sung, bầu lại được thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 12 của Nghị định này. 5. Nếu việc bầu bổ sung hoặc bầu lại hòa giải viên không đạt kết quả, thì Trưởng ban công tác Mặt trận báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện chỉ định hòa giải viên theo quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở và Điều 14 của Nghị định này.	- Quy định chi tiết khoản 4, khoản 5 Điều 9 Luật Hòa giải ở cơ sở - Kế thừa một phần quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN - Bỏ quy định "*Trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố, thì việc bầu lại hoặc bầu bổ sung hòa giải viên được tiến hành ngay tại cuộc họp đó*" để bảo đảm tính khả thi. - Việc bầu bổ sung, bầu lại được thực hiện theo hình thức do Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định về quy trình như bầu lần đầu.
	Điều 14. Chỉ định hòa giải viên Việc chỉ định hòa giải viên quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau: 1. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì,	Quy định chi tiết Điều 10 của Luật Hòa giải ở cơ sở

	phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thông báo, vận động người có đủ tiêu chuẩn hòa giải viên tham gia làm hòa giải viên; tiếp nhận người tự ứng cử, người được giới thiệu làm hòa giải viên và rà soát, lập danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên sau khi nhận được sự đồng ý của những người được giới thiệu làm hòa giải viên. 2. Danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên được thông báo công khai tại thôn, tổ dân phố trong thời hạn 05 ngày làm việc. Trường hợp có ý kiến phản ánh, kiến nghị về danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên thì Trưởng ban công tác Mặt trận xem xét, giải quyết. Việc công khai danh sách những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên được thực hiện bằng một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định này. 3. Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai quy định tại khoản 2 Điều này, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì tổ chức cuộc họp với thành phần gồm đại diện Ban Công tác Mặt trận, Bí thư chi bộ, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, trưởng các chi, tổ, hội của thôn, tổ dân phố để trao đổi, thống nhất về kết quả rà soát, giới thiệu và các ý kiến phản ánh, kiến	

	nghị (nếu có); xem xét sự phù hợp với tiêu chuẩn hòa giải viên của những người ứng cử, được giới thiệu làm hòa giải viên. Kết quả cuộc họp được ghi nhận và làm cơ sở để lập danh sách đề nghị công nhận hòa giải viên. 4. Chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp quy định tại khoản 3 Điều này, Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận làm hòa giải viên gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.	
	Điều 15. Công nhận hòa giải viên Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên quy định tại Điều 12 và Điều 14 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận hòa giải viên. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	- Quy định chi tiết Điều 11 của Luật Hòa giải ở cơ sở - Kế thừa quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN - Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày xuống 03 ngày để thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính
	Điều 16. Bầu Tổ trưởng tổ hòa giải 1. Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện trong các trường hợp sau đây: a) Thành lập tổ hòa giải mới; b) Tổ trưởng tổ hòa giải thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải. 2. Trưởng ban công tác Mặt trận quyết định hình thức bầu Tổ trưởng tổ hòa giải	- Quy định chi tiết Điều 17 của Luật Hòa giải ở cơ sở - Kế thừa một phần quy định tại Điều 13 của Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN - Bổ sung hình thức bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức trực tuyến và kết hợp các hình thức

	bằng một hoặc kết hợp một số hình thức quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 3. Tiến hành bầu Tổ trưởng tổ hòa giải a) Hòa giải viên tự ứng cử hoặc giới thiệu hòa giải viên khác làm Tổ trưởng tổ hòa giải. Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách bầu Tổ trưởng tổ hòa giải. b) Trưởng ban công tác Mặt trận thống nhất với các hòa giải viên về hình thức bầu Tổ trưởng tổ hòa giải. c) Trường hợp bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức biểu quyết công khai tại cuộc họp thì Trưởng ban công tác Mặt trận đếm số người biểu quyết, lập biên bản về kết quả biểu quyết. d) Trường hợp bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức bỏ phiếu kín thì hòa giải viên tham dự cuộc họp thống nhất danh sách Tổ kiểm phiếu. Tổ kiểm phiếu làm nhiệm vụ phát phiếu, phổ biến quy chế bỏ phiếu, thu nhận phiếu và tiến hành kiểm phiếu tại nơi bỏ phiếu ngay sau khi kết thúc việc bỏ phiếu; lập biên bản kiểm phiếu. đ) Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng hình thức trực tuyến được tiến hành tương tự quy định tại Điều 10 của Nghị định này; e) Việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải bằng kết hợp một số hình thức bầu được tiến hành tương tự quy định tại Điều 11 của	- Giảm thời gian thực hiện TTHC từ 05 ngày xuống 03 ngày để thực hiện phương án cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

	Nghị định này. 4. Công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải a) Người được đề nghị công nhận là Tổ trưởng tổ hòa giải phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 17 của Luật Hòa giải ở cơ sở. b) Trường hợp kết quả bầu Tổ trưởng tổ hòa giải không có người nào đạt trên 50% tổng số hòa giải viên đồng ý thì bầu lại hai người có số phiếu cao nhất. c) Trường hợp kết quả bầu Tổ trưởng tổ hòa giải có hai người có số phiếu cao nhất bằng nhau và đạt trên 50% tổng số hòa giải viên đồng ý thì tiến hành bầu lại giữa hai người này. Việc bầu lại được tiến hành ngay tại cuộc họp theo quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này hoặc biểu quyết trực tuyến theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này. d) Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức họp biểu quyết hoặc kể từ ngày kết thúc thời hạn biểu quyết trực tuyến bầu Tổ trưởng tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận làm văn bản đề nghị công nhận Tổ trưởng tổ hòa giải kèm theo biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu Tổ trưởng tổ hòa giải, gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị công nhận	

	Tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định Tổ trưởng tổ hòa giải. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	
	Điều 17. Thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải 1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị của Tổ trưởng tổ hòa giải về việc thôi làm hòa giải viên hoặc có căn cứ thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xem xét, xác minh, báo cáo Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. 2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hoặc báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thôi làm hòa giải viên, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải. 3. Trường hợp không đồng ý với đề nghị về việc thôi làm hòa giải viên đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải ở cơ sở, thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 14 của Luật Hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải kiến nghị để Trưởng ban	- Quy định chi tiết Điều 14 của Luật Hòa giải ở cơ sở. - Kế thừa một phần quy định tại Điều 14 Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN - Bổ sung quy định về thôi làm Tổ trưởng tổ hòa giải.

	công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố xem xét, giải quyết.	
	Điều 18. Mẫu văn bản trong bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành các mẫu văn bản về bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải.	Các mẫu văn bản trong bầu, chỉ định, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải trước đây được quy định tại Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTWMTTQVN. Tuy nhiên trong thời gian tới sẽ thực hiện rà soát, bãi bỏ Nghị quyết liên tịch này do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật không còn quy định hình thức văn bản quy phạm pháp luật là Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
Chương III **HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**	**Chương III** **HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**	
	Điều 19. Mời người tham gia hòa giải ở cơ sở 1. Căn cứ vào tính chất, nội dung của vụ, việc mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật và sự phù hợp của người được mời quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật Hòa giải ở cơ sở, đề xuất của các bên, hòa giải viên thực hiện việc mời người tham gia hòa giải. 2. Việc lấy ý kiến đồng ý của các bên để mời người tham gia hòa giải quy định tại	- Biện pháp thi hành Điều 19 Luật Hòa giải cơ sở

	điểm b khoản 2 Điều 19 của Luật Hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau: a) Hòa giải viên thông báo cho các bên biết về họ tên, trình độ chuyên môn, mối quan hệ của người dự kiến được mời và lý do, hình thức tham gia hòa giải của người đó. b) Sự đồng ý của các bên có thể được thể hiện thông qua lời nói, văn bản, thông điệp dữ liệu hoặc các hình thức biểu đạt rõ ràng khác. Hòa giải viên có trách nhiệm ghi nhận sự đồng ý này vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở, văn bản về kết quả hòa giải (nếu có). 3. Hòa giải viên mời trực tiếp hoặc bằng các hình thức thông tin liên lạc phù hợp hoặc bằng văn bản đến người được mời tham gia hòa giải. Nội dung mời phải tóm tắt nội dung vụ, việc, thời gian, địa điểm hòa giải, vấn đề cần tư vấn, hỗ trợ. 4. Ngay sau khi kết thúc vụ, việc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nhận cụ thể sự tham gia, nội dung đóng góp của người được mời vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở, văn bản về kết quả hòa giải (nếu có) để làm căn cứ lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao hoặc xem xét khen thưởng, hỗ trợ theo quy định.	

	Điều 20. Hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong hòa giải ở cơ sở 1. Trong trường hợp hòa giải viên hoặc các bên có người dân tộc thiểu số không cùng ngôn ngữ, chữ viết hoặc có người khuyết tật nghe, nói mà các bên không thể tự bố trí người phiên dịch thì các bên đề nghị hòa giải viên đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã hỗ trợ bố trí người phiên dịch để bảo đảm việc giao tiếp trong quá trình hòa giải. 2. Khi nhận được đề nghị của các bên, hòa giải viên đề xuất trực tiếp hoặc bằng hình thức thông tin liên lạc phù hợp hoặc bằng văn bản đến chuyên viên phụ trách lĩnh vực tư pháp để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định. 3. Chậm nhất 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất hòa giải viên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, lựa chọn và cử người phiên dịch phù hợp; trường hợp không bố trí được phải thông báo và nêu rõ lý do cho hòa giải viên biết. Trường hợp chưa bố trí được người phiên dịch, hòa giải viên tạm dừng hòa giải cho đến khi bảo đảm điều kiện. 4. Khi tham gia hòa giải, người phiên dịch có trách nhiệm sau đây: a) Tuân thủ các nguyên tắc tại Điều 4 và quy định về bảo mật thông tin tại Điều 5 của Luật Hòa giải ở cơ sở;	- Quy định chi tiết khoản 1 Điều 26; biện pháp thi hành khoản 7 Điều 4 của Luật Hòa giải ở cơ sở.

	b) Phiên dịch trung thực, khách quan, chính xác nội dung trao đổi của các bên và hòa giải viên; c) Không được tự ý sửa đổi, bổ sung hoặc định hướng nội dung làm sai lệch ý chí của các bên. 5. Hòa giải viên có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ; giải thích rõ cho người phiên dịch về nguyên tắc và việc bảo mật thông tin trong hòa giải ở cơ sở. Các bên hòa giải có trách nhiệm tôn trọng và hợp tác với người phiên dịch. 6. Chi phí hỗ trợ người phiên dịch được chi trả từ nguồn kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật về tài chính và các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác (nếu có).	
	Điều 21. Hòa giải trực tuyến 1. Hòa giải trực tuyến được thực hiện khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau đây: a) Có sự đồng ý của tất cả các bên tranh chấp; b) Các bên tranh chấp và hòa giải viên có thiết bị điện tử kết nối mạng internet hoặc mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật cần thiết khác phục vụ quá trình hòa giải; c) Nội dung vụ việc hòa giải không thuộc trường hợp bí mật nhà nước. 2. Hòa giải trực tuyến được thực hiện	- Quy định chi tiết khoản 1 Điều 26 của Luật Hòa giải ở cơ sở

	thông qua hệ thống tin, nền tảng số hoặc các ứng dụng có chức năng hội họp, trao đổi thông tin, tài liệu và tương tác trực tuyến do các bên và hòa giải viên thỏa thuận lựa chọn. Nền tảng được sử dụng để thực hiện hòa giải trực tuyến phải đáp ứng các yêu cầu sau đây: a) Có chức năng xác định, xác thực danh tính của người tham gia hòa giải; b) Bảo đảm an toàn thông tin, bí mật thông tin, tài liệu được trao đổi trong quá trình hòa giải; c) Bảo đảm chất lượng âm thanh, hình ảnh hoặc phương thức trao đổi thông tin cần thiết để các bên có thể trình bày, trao đổi và tiếp nhận đầy đủ ý kiến trong quá trình hòa giải; d) Có chức năng lập, lưu trữ và quản lý văn bản về kết quả hòa giải và các tài liệu điện tử liên quan đến vụ, việc hòa giải theo quy định của pháp luật. 3. Trong quá trình hòa giải trực tuyến, hòa giải viên và các bên có trách nhiệm bảo mật thông tin quy định tại Điều 5 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 4. Trường hợp đang tiến hành hòa giải trực tuyến mà bị gián đoạn do sự cố kỹ thuật không thể khắc phục ngay hoặc phát hiện việc hòa giải trực tuyến không bảo đảm tính khách quan, bảo mật, hòa giải viên quyết	

	định tạm dừng để khắc phục hoặc thống nhất với các bên chuyển sang hình thức hòa giải trực tiếp.	
	Điều 22. Lập, xác nhận và lưu giữ văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến 1. Khi các bên có yêu cầu, hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải dưới dạng thông điệp dữ liệu điện tử. Văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 29 của Luật Hòa giải ở cơ sở. 2. Việc xác nhận văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến của các bên và hòa giải viên được thực hiện bằng một trong các phương thức sau đây: a) Ký chữ, ký số hoặc chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử; b) Xác nhận thông qua tài khoản định danh điện tử của các bên. 3. Văn bản về kết quả hòa giải trực tuyến kèm theo tài liệu xác thực quy định tại khoản 2 Điều này được hòa giải viên gửi cho các bên và lưu giữ bằng phương thức điện tử. Trường hợp một trong các bên có yêu cầu bằng văn bản giấy, hòa giải viên có trách nhiệm in, ký tên trực tiếp và bàn giao biên bản bằng văn bản giấy cho bên có yêu cầu.	Quy định chi tiết khoản 1 Điều 26 của Luật Hòa giải ở cơ sở

Điều 8. Thực hiện hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau 1. Trong trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau, thì tổ trưởng tổ hòa giải hoặc hòa giải viên được phân công hòa giải ở các thôn, tổ dân phố đó phối hợp, trao đổi thông tin, bàn về biện pháp tiến hành hòa giải và thông báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp giải quyết. 2. Các hòa giải viên cùng tiến hành hòa giải và thông báo kịp thời với tổ trưởng tổ hòa giải về kết quả hòa giải.		Bỏ quy định này vì nội dung đã quy định tại Điều 27 của Luật Hòa giải ở cơ sở, đồng thời Luật đã bỏ quy định giao Chính phủ quy định chi tiết điều này
Điều 9. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức trong việc theo dõi, đôn đốc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành Hòa giải viên, tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm thực hiện Điều 26 của Luật hòa giải ở cơ sở. Trong trường hợp tổ trưởng tổ hòa giải báo cáo có vấn đề phát sinh khi thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, thì Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, gia đình, dòng họ, người có uy tín vận động, thuyết phục, có biện pháp giải quyết kịp thời vấn đề phát sinh đó.		Bỏ quy định này vì nội dung đã quy định tại Điều 31 của Luật Hòa giải ở cơ sở, Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết điều này

Điều 10. Giải quyết trường hợp hòa giải không thành 1. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và cả hai bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, thì hòa giải viên tiếp tục tiến hành hòa giải. 2. Trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận và một bên yêu cầu tiếp tục hòa giải, nhưng có căn cứ cho rằng việc tiếp tục hòa giải không thể đạt kết quả thì hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 của Luật hòa giải ở cơ sở và hướng dẫn các bên đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật. 3. Trường hợp các bên yêu cầu lập văn bản hòa giải không thành, thì hòa giải viên lập văn bản, ghi rõ thông tin cơ bản về các bên; nội dung chủ yếu của vụ, việc; yêu cầu của các bên; lý do hòa giải không thành; chữ ký của hòa giải viên.		Bỏ quy định này vì nội dung này đã được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 28, Điều 29 của Luật Hòa giải ở cơ sở, Luật không giao Chính phủ quy định chi tiết các nội dung này.
Điều 11. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở 1. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu sau đây: a) Ngày, tháng, năm nhận vụ, việc hòa giải; b) Họ, tên, tuổi, địa chỉ của các bên, người có liên quan đến vụ, việc hòa giải;	**Điều 23. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở** 1. Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở có nội dung chủ yếu sau đây: a) Ngày, tháng, năm nhận vụ, việc hòa giải; b) Họ, tên, tuổi, địa chỉ của các bên, người	- Biện pháp thi hành Luật - Bổ sung khoản 4 về Sổ hòa theo dõi hoạt động hòa giải điện tử, bổ sung khoản 5 giao Bộ Tư pháp quy định mẫu sổ.

c) Họ, tên của hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải (nếu có); d) Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên; đ) Kết quả hòa giải; e) Chữ ký của hòa giải viên, người chứng kiến việc hòa giải và người được mời tham gia hòa giải (nếu có). 2. Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi sổ. 3. Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.	có liên quan đến vụ, việc hòa giải; c) Họ, tên của hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch (nếu có); d) Nội dung chủ yếu của vụ, việc và yêu cầu của các bên; đ) Kết quả hòa giải; e) Chữ ký của hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải, người phiên dịch (nếu có). 2. Sau khi kết thúc hòa giải, hòa giải viên có trách nhiệm ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung ghi Sổ. 3. Tổ trưởng tổ hòa giải có trách nhiệm lưu giữ, đôn đốc việc ghi Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. 4. Khuyến khích việc lập, quản lý và cập nhật Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở bằng phương thức điện tử (sau đây gọi là Sổ theo dõi hoạt động hòa giải điện tử). Sổ theo dõi hoạt động hòa giải điện tử phải có các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này; dữ liệu phải được cập nhật kịp thời, chính xác, an toàn, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật và bảo đảm khả năng tra cứu, lưu	

	trữ, truy xuất khi có yêu cầu. Các thông tin về tên, địa chỉ của cá nhân, cơ quan, tổ chức và những thông tin khác liên quan đến bí mật cá nhân, bí mật gia đình phải được mã hóa trước truy xuất hoặc chia sẻ dữ liệu để phục vụ công tác báo cáo, thống kê và các mục đích quản lý khác. 5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành mẫu Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.	
Chương IV **HỖ TRỢ KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ VÀ HÒA GIẢI VIÊN**	**Chương IV** **KINH PHÍ CHO CÔNG TÁC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**	
Điều 12. Kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở Kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Luật hòa giải ở cơ sở được thực hiện như sau: 1. Kinh phí cho quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành. 2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự cân đối được ngân sách bố trí, sử dụng nguồn thu ngân sách của địa phương để hỗ trợ kinh phí cho công	**Điều 24. Nội dung, nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở** 1. Nhà nước bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành để chi cho các nội dung sau đây: a) Hoạt động quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; b) Chi thù lao theo vụ, việc cho hòa giải viên và người được mời trực tiếp tham gia hòa giải; c) Chi hỗ trợ cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bị tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải; d) Khoán chi hoạt động của tổ hòa giải;	Quy định chi tiết Điều 7 của Luật Hòa giải ở cơ sở theo hướng: - Quy định rõ các nội dung kinh phí do ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác hòa giải ở cơ sở, - Quy định cơ chế Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định mức chi cao hơn mức cho do Bộ Tài chính quy định đối với chi thù lao hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải,khoán chi hoạt động cho tổ hòa giải trên khả năng cân đối ngân sách địa phương

tác hòa giải ở cơ sở. 3. Ngân sách Trung ương chi bổ sung cho các tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách để hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 4. Việc sử dụng kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở được thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành.	đ) Chi phí phiên dịch trong hòa giải ở cơ sở; e) Các chi phí cần thiết khác cho hoạt động hòa giải ở cơ sở từ nguồn ngân sách nhà nước. 2. Căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quy định mức chi cho các nội dung quy định tại điểm b và điểm d khoản 1 Điều này không thấp hơn mức chi do Bộ Tài chính quy định. 3. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng nguồn kinh phí hợp pháp hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở.	
Điều 13. Nội dung hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải và hòa giải viên 1. Chi hỗ trợ để mua văn phòng phẩm; mua, sao chụp tài liệu phục vụ hoạt động của tổ hòa giải; tổ chức các cuộc họp, sơ kết, tổng kết hoạt động của tổ hòa giải. 2. Chi thù lao cho hòa giải viên theo vụ, việc; chi hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.		
Điều 14. Điều kiện được hưởng thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên 1. Vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 23 của	**Điều 25. Điều kiện, thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải** 1. Hòa giải viên, người được mời tham gia hòa giải trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên (sau đây gọi chung là người được mời trực tiếp tham gia hòa giải)	Quy định chi tiết Khoản 5 Điều 12 về quyền hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải của hòa giải viên; Điểm a khoản 2 Điều 20 về quyền hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải của người được mời trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với

Luật hòa giải ở cơ sở. 2. Hòa giải viên không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 10 của Luật hòa giải ở cơ sở.	được hưởng thù lao theo vụ, việc khi đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Vụ, việc được tiến hành hòa giải và đã kết thúc theo quy định tại Điều 28 của Luật Hòa giải ở cơ sở. b) Hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải không vi phạm nghĩa vụ quy định tại Điều 13 và Điều 21 của Luật Hòa giải ở cơ sở.	hòa giải viên. - Bổ sung đối tượng chi thù lao là người được mời trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên; bổ sung hình thức nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, giảm thời giản giải quyết TTHC từ 05 ngày xuống còn 03 ngày
Điều 15. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên 1. Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết. 2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên thông qua tổ hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán cho hòa giải viên thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. 3. Tổ hòa giải thực hiện trả thù lao cho hòa giải viên theo quyết định của Ủy	2. Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải được thực hiện như sau: a) Tổ trưởng tổ hòa giải lập hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bao gồm: Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải, trong đó ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải, tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải; chữ ký xác nhận của Tổ trưởng tổ hòa giải và xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết. b) Tổ trưởng tổ hòa giải gửi Giấy đề nghị thanh toán quy định tại điểm a khoản này	

ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày nhận được thù lao.	trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thành lập tổ hòa giải hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận Giấy đề nghị thanh toán, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định và trả thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải; trường hợp quyết định không thanh toán thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. d) Thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải được chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng cá nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải. Trường hợp hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải không có tài khoản ngân hàng, Tổ trưởng tổ hòa giải đại diện nhận thù lao vụ, việc và trả thù lao cho hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thù lao. 3. Thù lao của người được mời trực tiếp tham gia hòa giải không tính chung trong mức thù lao theo vụ, việc của hòa giải viên.	

Điều 16. Trường hợp hòa giải viên được hỗ trợ khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải 1. Bị tai nạn hoặc rủi ro trong khi đang thực hiện hòa giải. 2. Bị tai nạn hoặc rủi ro trên đường đi và về từ nơi ở đến địa điểm thực hiện hòa giải trên tuyến đường và trong khoảng thời gian hợp lý.	**Điều 26. Nội dung hỗ trợ hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải** 1. Hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải được hỗ trợ khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải, trong các trường hợp sau đây: a) Bị tai nạn hoặc rủi ro trong khi đang thực hiện hòa giải. b) Bị tai nạn hoặc rủi ro trên tuyến đường đến địa điểm thực hiện hòa giải và trở về. 2. Nội dung được hỗ trợ như sau: a) Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút; b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút; c) Thân nhân của hòa giải viên, người	Quy định chi tiết khoản 7 Điều 12 về quyền được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải của hòa giải viên; điểm b khoản 2 Điều 20 về quyền được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải của người được mời trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên.
Điều 17. Các khoản được hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải 1. Hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ như sau: a) Chi phí cần thiết, hợp lý cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút; b) Thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; nếu thu nhập thực tế của hòa giải viên không ổn định hoặc không thể xác định được thì áp dụng cách tính theo thu nhập bình quân hàng ngày của người làm công ăn lương chia theo khu vực		

thành thị, nông thôn, loại hình kinh tế ngoài nhà nước trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút. 2. Gia đình của hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; người tổ chức mai táng được hỗ trợ chi phí cho việc mai táng.	được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở được hỗ trợ một lần bằng tiền để chi phí cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc hòa giải viên trước khi chết; thân nhân, tổ chức, cá nhân thực hiện mai táng được hỗ trợ chi phí mai táng.	
Điều 18. Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm: a) Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ;	**Điều 27. Thủ tục thực hiện hỗ trợ hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải** 1. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ được lập thành 01 bộ, bao gồm: a) Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro hoặc thân nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro trong trường hợp bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của Tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là Tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ	- Quy định chi tiết khoản 7 Điều 12 về quyền được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải của hòa giải viên; điểm b khoản 2 Điều 20 về quyền được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải của người được mời trực tiếp tham gia hòa giải vụ, việc cùng với hòa giải viên. - Sửa đổi thẩm quyền xem xét, hỗ trợ từ "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện" thành "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã" do đã bỏ chính quyền cấp

b) Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp); c) Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp); d) Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có);	tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ; b) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn; c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh; d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bị tai nạn hoặc rủi ro có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút; đ) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải bị thiệt hại	huyện. - Bổ sung hình thức nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia, giảm thời giản giải quyết TTHC từ 05 ngày xuống còn 03 ngày

đ) Giấy chứng tử trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp). 2. Hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại Khoản 1 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đã ra quyết định công nhận hòa giải viên. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, có văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo hồ sơ đề nghị hỗ trợ. 4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ra quyết định hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. 5. Chậm nhất sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày ngày nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ.	về tính mạng chưa tích hợp thông tin trên VNeID. 2. Hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải gặp tai nạn hoặc rủi ro hoặc thân nhân của hòa giải viên, người được mời trực tiếp tham gia hòa giải trong trường hợp bị thiệt hại về tính mạng nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thanh toán thù lao vụ, việc hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thanh toán thù lao vụ, việc xem xét, ra quyết định hỗ trợ; Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chi tiền hỗ trợ. Trường hợp không hỗ trợ thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.	

	Chương V **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ**	
	Điều 28. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ 1. Bộ Tư pháp là cơ quan giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây: a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, đề án về hòa giải ở cơ sở; b) Tổ chức truyền thông, phổ biến về hòa giải ở cơ sở; c) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; d) Tổ chức biên soạn, phát hành tài liệu hướng dẫn thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở, tài liệu khung về nghiệp vụ, kỹ năng hòa giải ở cơ sở; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về hòa giải ở cơ sở; đ) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hòa giải ở cơ sở; e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở;	Quy định chi tiết Khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải ở cơ sở

	g) Thống kê, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở, tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi toàn quốc; h) Xây dựng, quản lý, bảo đảm hoạt động của Hệ thống thông tin quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở và hỗ trợ hoạt động hòa giải trực tuyến; i) Hợp tác quốc tế về hòa giải ở cơ sở; l) Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Nghị định này. 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định nội dung, mức chi hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi cho công tác hòa giải ở cơ sở và việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng nguồn kinh phí do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở. 3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở.	
Điều 4. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở 1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có trách nhiệm sau đây:	**Điều 29. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp** 1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có trách nhiệm: a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương;	- Quy định chi tiết khoản 2, khoản 3 Điều 32 của Luật Hòa giải ở cơ sở. - Bỏ quy định về trách nhiệm Ủy ban nhân dân cấp huyện. - Phân định lại thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp xã cho phù hợp, đồng thời bổ sung một số

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; b) Biên soạn, hỗ trợ tài liệu phục vụ công tác hòa giải ở cơ sở; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp huyện; hướng dẫn cấp huyện tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp; c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ	b) Bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp tỉnh; c) Tổ chức biên soạn, phát hành tài liệu kiến thức pháp luật, kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho đội ngũ hòa giải viên và bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp; d) Chỉ đạo khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn; đ) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hướng dẫn, tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở, tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi cấp tỉnh. 2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; b) Bảo đảm kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn cấp xã;	nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu, bối cảnh trong tình hình mới và chính sách khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở

trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Bộ Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. 2. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) có trách nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện) hướng dẫn, tổ chức thực hiện văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong phạm vi địa phương; hướng dẫn lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở vào xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; cung cấp tài liệu, thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan cho tổ chức, cá nhân quy định tại	c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, báo cáo về hòa giải ở cơ sở, tổ chức hội thi hòa giải viên giỏi tại địa phương; d) Tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên trên địa bàn; đ) Hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho tổ hòa giải, hòa giải viên và người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở; e) Cập nhật dữ liệu, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tiễn; g) Chỉ đạo, giải quyết các kiến nghị, đề xuất của hoà giải viên và người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở, tạo điều kiện cho tổ hòa giải, hòa giải viên thực hiện tốt công tác hòa giải ở cơ sở; h) Chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã bảo	

khoản 1 Điều 3 của Nghị định này; b) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp xã; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức pháp luật, kỹ năng, nghiệp vụ hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên theo hướng dẫn của Sở Tư pháp; c) Tổng hợp, trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở tại địa phương để Hội đồng nhân dân hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khi cần thiết; xem xét, quyết định khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải của xã, phường, thị trấn trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân	đảm an ninh, trật tự trong quá trình hòa giải trên cơ sở đề nghị trực tiếp của hòa giải viên quy định tại khoản 9 Điều 12 của Luật Hòa giải ở cơ sở; i) Tiếp nhận để xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển đến cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với các vụ, việc quy định tại khoản 4 Điều 18 của Luật Hòa giải ở cơ sở; l) Hỗ trợ bố trí người phiên dịch trong trường hợp các bên không bố trí người phiên dịch trên cơ sở đề xuất của hòa giải viên; m) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	

dân cấp xã; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Sở Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. 3. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm sau đây: a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã) hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, làng, bản, ấp, cụm dân cư; hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho cá nhân quy định tại Điều 2 của Nghị định này; b) Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hướng dẫn Ban công tác Mặt trận phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên; c) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải trình Hội đồng		

nhân dân cùng cấp hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định; thực hiện hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải tại xã, phường, thị trấn; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; tiếp nhận, tổ chức thực hiện, khen thưởng hoặc đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện khen thưởng tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp, hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở của xã, phường, thị trấn khi cần thiết; định kỳ sáu tháng, hằng năm và đột xuất khi có yêu cầu thực hiện thống kê, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Phòng Tư pháp kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.		
Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**	**Chương VI** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**	
Điều 19. Hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2014. Nghị định này thay thế Nghị định số 160/1999/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh về tổ chức và	**Điều 30. Hiệu lực thi hành** 1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. 2. Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở và Nghị quyết liên	Quy định hiệu lực thi hành của Nghị định kể từ ngày 01/3/2027, đồng thời với thời điểm có hiệu lực thi hành của Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2026. Đồng thời, quy định về việc bãi bỏ hiệu lực của Nghị định số 28/2013/NĐ-CP và một số nội dung chuyển tiếp trong quá trình thi hành Nghị định.

hoạt động hòa giải ở cơ sở. 2. Các tổ hòa giải được thành lập theo Pháp lệnh về tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở, nhưng nay không đủ số lượng, thành phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 12 của Luật hòa giải ở cơ sở thì phải được bầu bổ sung hòa giải viên theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 8 của Luật hòa giải ở cơ sở trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.	tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTƯMTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.	
	Điều 31. Điều khoản chuyển tiếp 1. Đối với việc bầu, công nhận, thôi làm hòa giải viên, Tổ trưởng tổ hòa giải đang được thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa kết thúc thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT/CP-UBTƯMTTQVN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn phối hợp thực hiện một số quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. 2. Đối với hồ sơ đề nghị thanh toán thù lao hòa giải viên đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được thanh toán thì tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 15/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp	Quy định mới để xử lý các trường hợp tránh làm phát sinh khoảng trống pháp lý.

	thi hành Luật Hòa giải ở cơ sở. 3. Đối với hồ sơ đề nghị thanh toán chi phí hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn, rủi ro trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở đã được tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa được giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý của Bộ Tư pháp.	
Điều 20. Trách nhiệm thi hành 1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này. 2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước chi cho công tác hòa giải ở cơ sở; thủ tục, hồ sơ, mức thù lao cho hòa giải viên, hỗ trợ cho hòa giải viên khi gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải./.	**Điều 32. Trách nhiệm thi hành** 1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nghị định này. 2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.	Điều này được sửa đổi, bổ sung để phù hợp về cơ cấu tổ chức bộ máy hiện nay.